

ĐẶC ĐIỂM CHỦ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TẠI VIỆT NAM

ENTREPRENEURIAL CHARACTERISTICS AND FIRM PERFORMANCE IN VIETNAM

Ngày nhận bài: 17/08/2017

Ngày chấp nhận đăng: 05/10/2017

Đoàn Vinh Thăng

TÓM TẮT

Sử dụng dữ liệu Điều tra doanh nghiệp năm 2010 của Tổng cục Thống kê, bài viết này đánh giá ảnh hưởng của đặc điểm chủ doanh nghiệp tư nhân đến hiệu quả kinh doanh. Kết quả hồi quy cho thấy giới tính Nữ và tuổi của chủ doanh nghiệp tư nhân ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh, trong khi trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp tư nhân có mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả kinh doanh, đại diện bởi 2 thước đo ROA và ROE. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, doanh nghiệp tư nhân được sáng lập và quản lý bởi các Nữ chủ nhân có mức độ rủi ro thấp hơn so với các doanh nghiệp tư nhân được điều hành bởi chủ là Nam giới. Kết quả góp phần cho việc thúc đẩy bình đẳng giới tính trong quản lý doanh nghiệp nói riêng và tại Việt Nam nói chung.

Từ khóa: đặc điểm chủ doanh nghiệp tư nhân, hiệu quả kinh doanh, Việt Nam

ABSTRACT

Utilising the dataset “Enterprise Survey 2010” of General Statistics Office of Viet Nam, this article investigates the effect of entrepreneurial characteristics on firm performance. The results show that the impact of the female owner and owner’s age are positive and significant on performance while the impact of owner’s education is negative and significant on firm performance, proxied by ROA and ROE ratio. This study also indicates that, the private enterprises that established and managed by female owners have lower risk level than those firms directed by male counterparts. The result also contributes to boost gender equality on business administration in particular and in Viet Nam in general.

Key Words: entrepreneurial characteristics, firm performance, Vietnam

1. Đặt vấn đề

Trước năm 1986, Việt Nam thực hiện cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung với nền tảng là công nghiệp nặng và các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước. Từ sau Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, Việt Nam chuyển đổi từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, định hướng Xã hội chủ nghĩa (XHCN). Trải qua quá trình phát triển, Việt Nam tồn tại 6 thành phần kinh tế, bao gồm: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước

ngoài. Qua tác phẩm “Phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đảng viên làm kinh tế tư nhân không bị giới hạn về quy mô” trên Tạp chí Quốc phòng toàn dân, Vũ Quang Lộc (2011) cho rằng: “...Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, lâu dài trong phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta”. Trong thành phần kinh tế tư nhân, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) là lực lượng đóng góp đáng kể trong GDP của nền kinh tế Việt Nam.

ThS. Đoàn Vinh Thăng, Trường Đại học An Giang.

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung, luôn thu hút được sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách cũng như giới học giả. Trong đó, nhiều nghiên cứu cho thấy rằng các đặc điểm của người điều hành doanh nghiệp như giới tính [8], [9], tuổi [10], và học vấn [2] có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bên cạnh các yếu tố khác như quy mô doanh nghiệp, số lao động, tỷ lệ đòn bẩy tài chính, hay ngành kinh doanh mà doanh nghiệp tham gia [2], [10].

Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu này chỉ tập trung tìm hiểu ảnh hưởng của đặc điểm của người điều hành các doanh nghiệp lớn, đã niêm yết trên sàn chứng khoán. Các doanh nghiệp này được đặc trưng bởi sự đa dạng về cấu trúc sở hữu, và thường được điều hành bởi người đại diện, có thể không phải là chủ sở hữu của doanh nghiệp. Trong khi đó, tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu nào đánh giá ảnh hưởng của đặc điểm của chủ DNTN, cũng là người trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp đó. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện để bổ sung cho khoảng trống tri thức nêu trên.

2. Tổng quan nghiên cứu

Phần này trình bày lược khảo một số nghiên cứu về đặc điểm của người điều hành doanh nghiệp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đó. Từ đó, các giả thuyết cần kiểm định trong nghiên cứu này được đề xuất.

Giới tính giám đốc, mức độ rủi ro và hiệu quả hoạt động kinh doanh

Vai trò của nữ giới trong quản trị doanh nghiệp là một chủ đề còn nhiều tranh luận trong giới học giả. Theo báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế (2015), tỷ lệ nữ giới làm giám đốc điều hành trong các công ty lớn

trên thế giới chỉ chiếm dưới 5%, điều này cho thấy rằng vai trò của nữ giới trong điều hành doanh nghiệp chưa được nhìn nhận một cách tương xứng, dù nhiều nghiên cứu trên thế giới cho thấy rằng, các nữ giám đốc điều hành mang lại hiệu quả kinh doanh cao hơn so với các đồng nghiệp nam giới. Trong nghiên cứu của mình, Peni [9] đã kết luận rằng các giám đốc điều hành nữ tạo ra thành quả cao hơn so với các giám đốc nam khi ông kiểm tra mối quan hệ giữa giới tính của giám đốc điều hành và thành quả của các doanh nghiệp trong nhóm S&P 500. Trong một nghiên cứu khác, Liu và cộng sự (2013) kết luận rằng tỷ lệ nữ giới trong ban giám đốc và hiệu quả kinh doanh của các công ty tại Trung Quốc có mối quan hệ tích cực [8]. Trong khi đó, một số nghiên cứu lại cho rằng các nữ giám đốc điều hành và thành quả công ty có mối quan hệ ngược chiều [1] hoặc không có mối quan hệ [5], [7].

Tại Việt Nam, Hoàng Thị Phương Thảo và cộng sự [10], khi xem xét ảnh hưởng của giới tính đến hiệu quả kinh doanh của 699 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trong giai đoạn 2007 - 2013, đại diện bởi các thước đo thành quả dựa trên giá trị kế toán cũng như giá trị thị trường, đã kết luận rằng, doanh nghiệp được điều hành bởi các giám đốc nữ sẽ mang lại thành quả cao hơn so với các đồng nghiệp nam giới, trong khi mức độ rủi ro, đại diện bởi hệ số đòn bẩy tài chính, lại thấp hơn. Cùng kết luận với Hoàng Thị Phương Thảo và cộng sự [10], báo cáo của Khan & Vieito [5] và Faccio và cộng sự [4] cho thấy, các giám đốc điều hành nam thường sử dụng nợ nhiều hơn so với giám đốc nữ.

Đối tượng của nghiên cứu này là giám đốc điều hành của các DNTN, nhưng đồng thời cũng là chủ và sở hữu 100% doanh nghiệp đó. Nhìn lại nền kinh tế Việt Nam trong thời

khủng hoảng 2008 – 2009, liệu rằng giới tính của chủ DNTN có góp phần hạn chế rủi ro và gia tăng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, như phát hiện của Hoàng Thị Phương Thảo & cộng sự [10], Khan và Vieito [5] và Faccio và cộng sự [4]? Do đó, dựa trên những kết quả nghiên cứu ở trên, giả thuyết H1 và H2 được đề xuất như sau:

Giả thuyết H₁: Chủ DNTN là nữ tạo ra hiệu quả kinh doanh cao hơn so với các đồng nghiệp nam giới.

Giả thuyết H₂: Chủ DNTN là nữ có mức độ sử dụng nợ thấp hơn so với các đồng nghiệp nam giới.

Tuổi giám đốc và hiệu quả hoạt động kinh doanh

Đối với DNTN tại Việt Nam, giám đốc cũng chính là chủ duy nhất của doanh nghiệp, là người sở hữu 100% vốn của doanh nghiệp đó. Theo điều 141, Luật Doanh nghiệp 2005, mỗi cá nhân chỉ được thành lập một DNTN. Do đó, chủ DNTN là người gắn liền với quá trình phát triển của doanh nghiệp từ khi nó thành lập cho đến khi giải thể. Kristiansen và cộng sự [6] đã kết luận rằng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và tuổi của chủ doanh nghiệp đó có mối quan hệ thuận chiều. Cheng và cộng sự [3] cũng có cùng kết luận như trên. Ta thấy rằng, đa phần các DNTN Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoạt động kinh doanh thường dựa vào kinh nghiệm và các mối quan hệ của chính chủ doanh nghiệp. Do đó, ta có thể đưa ra giả thuyết sau:

Giả thuyết H₃: Tuổi của chủ DNTN có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Trình độ học vấn của giám đốc và hiệu quả hoạt động kinh doanh

Một số nghiên cứu kết luận rằng trình độ học vấn của giám đốc điều hành doanh

nghiệp và hiệu quả kinh doanh có mối quan hệ tích cực [3], [10] trong khi Bathula [2] báo cáo rằng hiệu quả của doanh nghiệp sẽ thấp hơn trong trường hợp ban giám đốc của doanh nghiệp có trình độ học vấn cao. Nhìn lại nền kinh tế Việt Nam trước năm 2010, phần lớn các DNTN là các doanh nghiệp có quy mô khá nhỏ, hoạt động chủ yếu nhờ vào các mối quan hệ gia đình, do đó, thường không có yêu cầu cao về trình độ học vấn, mà chủ doanh nghiệp thực hiện các quyết định kinh doanh dựa vào kinh nghiệm hoặc một số kỹ năng đặc biệt như tài chính và kế toán mà không liên quan tới bằng cấp [2, tr. 92]. Nhất quán với kết luận của Bathula [2] cũng như thực trạng của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn trước 2010, giả thuyết H4 được đề xuất như sau:

Giả thuyết H₄: Trình độ học vấn của chủ DNTN và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp đó có mối quan hệ ngược chiều.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Dựa trên bộ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp 2010 của Tổng cục Thống kê, điều tra 249.254 doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp hiện có tại Việt Nam, bài viết này chỉ chọn ra các DNTN để phân tích và đánh giá. Sau khi loại bỏ các quan sát không phù hợp, số lượng DNTN trong mẫu nghiên cứu này là 17.226 doanh nghiệp tại khắp các tỉnh thành trên cả nước. Các thông tin về đặc điểm của chủ DNTN, hiệu quả hoạt động kinh doanh, quy mô doanh nghiệp... trong mẫu này được tính đến hết năm tài chính 2009.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá ảnh hưởng của đặc điểm của chủ DNTN lên hiệu quả kinh doanh của các DNTN tại Việt Nam, dựa vào các nghiên cứu

đã lược khảo và các giả thuyết đã nêu ở trên, bài viết này xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính như sau:

$$Y = a_0 + a_1*Gender + a_2*Age + a_3*Edu + a_4*Log_labour + a_5*Log_asset + a_6*Leverage + a_7*Group1 + a_8*Group3 + e_t$$

Trong đó, Y – biến phụ thuộc – là hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNTN tại Việt Nam, đại diện bởi hai hệ số ROA và ROE. Do hạn chế của bộ dữ liệu, các biến độc lập thuộc đặc điểm của chủ DNTN được xem xét trong nghiên cứu này bao gồm giới tính (*Gender*) [8], [9], tuổi (*Age*) [10] và trình độ học vấn (*Edu*) [2] của chủ DNTN. Bên cạnh đó, các biến kiểm soát – Quy mô doanh nghiệp theo lao động và theo tổng tài sản, mức độ sử dụng nợ và ngành kinh doanh mà doanh nghiệp tham gia [2], [10] – cũng được đưa vào mô hình hồi quy để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố này đến hiệu quả kinh doanh của các DNTN Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng.

Ngoài ra, để đo lường mức độ rủi ro của DNTN, thống nhất với cách đo lường rủi ro của Hoàng Thị Phương Thảo và cộng sự [10], Faccio và cộng sự [4], bài viết này sử dụng hệ số đòn bẩy tài chính làm thước đo rủi ro. Cách đo lường tất cả các biến trong mô hình hồi quy được trình bày chi tiết trong Bảng 1.

4. Kết quả và thảo luận

Hiệu quả kinh doanh của các DNTN tại Việt Nam trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế 2009, được đo lường thông qua hệ số ROA và ROE, và được thể hiện chi tiết trong Bảng 1. Tính trung bình, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của loại hình doanh nghiệp này đạt lần lượt là 4,67% và 6,61%. Đây là một con số khiêm tốn, nếu so sánh với tỷ lệ lạm phát của

Việt Nam trong thời gian đó. Số liệu thống kê cũng cho thấy rằng, trong khi một số doanh nghiệp có mức lỗ trong năm 2009 tương đương với vốn chủ sở hữu, nhiều DNTN khác cũng đạt được tỷ suất lợi nhuận khá cao.

(Chèn bảng 1)

(1)

Về đặc điểm của chủ DNTN, mẫu khảo sát cho thấy khoảng 32% chủ của các DNTN tại Việt Nam là nữ giới. Kết quả này khá tương đồng với kết quả khảo sát của Điều tra lao động và việc làm (2013) khi cho thấy rằng, 29,5% chủ của các doanh nghiệp ở Việt Nam là nữ giới. Bên cạnh đó, chủ của các DNTN tại Việt Nam có độ tuổi trung bình là 46 tuổi và chỉ 17% trong tổng số 17.226 chủ DNTN có trình độ học vấn từ đại học trở lên (Bảng 1).

Bảng 1 còn cho thấy rằng, tính trung bình, quy mô của các DNTN tại Việt Nam còn khá nhỏ, với số lượng lao động khoảng 20 người và tổng tài sản chỉ đạt khoảng 5 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ của các DNTN tại Việt Nam trong năm 2009 chiếm hơn 37% tổng tài sản của doanh nghiệp. Trong 17.226 DNTN, chỉ khoảng 5% doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp, trong khi tỷ lệ DNTN tham gia vào lĩnh vực thương mại – dịch vụ và lĩnh vực công nghiệp – xây dựng lần lượt chiếm khoảng 61% và 34% trong mẫu quan sát.

Hệ số tương quan giữa các biến trong Bảng 2 cho thấy rằng mối tương quan giữa các biến độc lập và các biến kiểm soát (theo từng cặp) đều nhỏ hơn 0,6. Ngoài ra, hệ số phóng đại phương sai VIF khi chạy hồi quy đều thấp hơn 10, do đó, ta có thể đảm bảo rằng mô hình hồi quy không có hiện tượng đa cộng tuyến.

(Chèn bảng 2)

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng mô hình hồi quy (OLS) về ảnh hưởng của đặc

điểm của chủ DNTN đến hiệu quả kinh doanh của các DNTN Việt Nam, đại diện bởi hai thước đo hiệu quả kinh doanh là ROA và ROE. Với mức ý nghĩa của kiểm định F rất nhỏ, nhỏ hơn 1%, ta có thể kết luận rằng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc ROA và ROE là phù hợp, và có giá trị R^2 lần lượt là 13,0% và 6,6%.

Về giới tính của chủ DNTN, kết quả phân tích cho thấy, khi chủ DNTN là nữ giới, ROE của DNTN đó sẽ cao hơn so với các DNTN do nam giới làm chủ, trong khi có mức độ sử dụng nợ thấp hơn (Bảng 4). Do đó, giả thuyết H1 và H2 được chấp nhận. Phát hiện này nhất quán với phát hiện của Hoàng Thị Phương Thảo và cộng sự [10] khi kết luận rằng chủ DNTN là nữ sẽ tạo ra hiệu quả kinh doanh cao hơn và có mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính thấp hơn so với các đồng nghiệp nam. Kết quả nghiên cứu này cho thấy vai trò của nữ giới trong điều hành kinh doanh, đặc biệt là giúp doanh nghiệp hạn chế rủi ro và gia tăng hiệu quả trong thời khủng hoảng kinh tế. Đồng thời, phát hiện của nghiên cứu này cũng góp phần thúc đẩy bình đẳng giới trong điều hành doanh nghiệp nói riêng và tại Việt Nam nói chung.

Kết quả ước lượng cũng cho thấy rằng, tuổi của chủ DNTN và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp có mối quan hệ tích cực (Bảng 3). Do đó, giả thuyết H3 được chấp nhận. Kết luận này nhất quán ở cả hai thước đo hiệu quả kinh doanh là ROA và ROE, đồng thời đồng nhất với phát hiện của Kristiansen và cộng sự [6], Cheng và cộng sự [3]. Chủ DNTN tại Việt Nam là người sở hữu duy nhất và gắn liền với sự hình thành và phát triển của doanh nghiệp. Do đó, khi tuổi của người chủ DNTN tăng lên, họ sẽ tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm thương trường cũng như các mối quan hệ kinh doanh, từ đó góp

phần gia tăng thành quả kinh doanh cho doanh nghiệp của mình.

(Chèn bảng 3)

Về trình độ học vấn của chủ DNTN, kết quả ước lượng cho thấy, hiệu quả kinh doanh sẽ thấp hơn trong trường hợp chủ DNTN có trình độ học vấn từ đại học trở lên. Kết luận này nhất quán ở cả hai hệ số ROA, ROE, đồng thời nhất quán với phát hiện của Bathula [2]. Do đó, giả thuyết H4 được chấp nhận. Nguyên nhân của điều này có thể là do các DNTN Việt Nam đa phần là các doanh nghiệp khá nhỏ, kinh doanh chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và các mối quan hệ gia đình. Ngoài ra, các kỹ năng đặc biệt như tài chính kế toán, hơn là bằng cấp, mới có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của loại hình doanh nghiệp này [2].

(Chèn bảng 4)

5. Kết luận và hàm ý nghiên cứu

Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của đặc điểm của chủ DNTN đến hiệu quả kinh doanh của các DNTN Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, dựa trên bộ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp 2010 của Tổng cục Thống kê. Kết quả ước lượng bằng mô hình hồi quy OLS cho thấy, tuổi và giới tính nữ của chủ DNTN có mối quan hệ cùng chiều trong khi trình độ học vấn của chủ DNTN lại có quan hệ ngược chiều với hiệu quả kinh doanh của các DNTN Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy rằng, DNTN sẽ có mức độ rủi ro thấp hơn khi chủ DNTN đó là nữ.

Các kết quả trên hàm ý rằng, vai trò của nữ giới trong quản trị doanh nghiệp nên được nhìn nhận một cách thích hợp hơn. Tại Việt Nam, nữ giới cũng nên mạnh dạn vượt qua các rào cản về giới tính, văn hóa để tham gia khởi nghiệp như nam giới vì kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chủ DNTN là nữ cũng tạo ra hiệu quả kinh doanh cao không thua kém chủ

DNTN là nam, trong khi rủi ro của doanh nghiệp lại thấp hơn đáng kể. Kết quả này cũng góp phần cho việc thúc đẩy bình đẳng giới trong quản trị doanh nghiệp nói riêng và tại Việt Nam nói chung.

Do sử dụng bộ dữ liệu có sẵn, nghiên cứu này chỉ mới đánh giá được ảnh hưởng của 03 đặc điểm của chủ DNTN (giới tính, tuổi, trình độ học vấn) đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp đó. Do vậy, để có cái nhìn sâu sắc hơn về ảnh hưởng của đặc điểm của

chủ DNTN đến hiệu quả kinh doanh, các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung thêm các yếu tố thuộc đặc điểm của chủ DNTN Việt Nam như yếu tố dân tộc, trình độ chuyên môn (ví dụ, kinh doanh hoặc luật so với kỹ thuật), kỹ năng đặc biệt (tài chính kế toán)... để có cái nhìn sâu sắc hơn về vấn đề này. Ngoài ra, các nghiên cứu tiếp theo cũng nên xem xét mối quan hệ này trong một giai đoạn dài hơn để có kết luận thích hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adams, R. B. and Ferreira, D. (2009). "Women in the boardroom and their impact on governance and performance". *Journal of Financial and economics*, 92 (2), p. 291-309.
- Bathula, H. (2008). "Board characteristics and firm performance: Evidence from New Zealand". *Doctoral dissertation, Auckland University of Technology, New Zealand*.
- Cheng, L. T., Chan, R. Y. and Leung, T. Y. (2010). "Management demography and corporate performance: Evidence from China". *International Business Review*, 19 (3), p. 261-275.
- Faccio, M., Marchica, M. T. and Mura, R. (2015). "CEO Gender, Corporate Risk-Taking, and the Efficiency of Capital Allocation". *Social Science Research Network*, retrieved on Jan, 16th 2016 from < <http://ssrn.com/abstract=2021136>>.
- Khan, W. A. and Vieito, J. P. (2013). "CEO gender and firm performance". *Journal of Economics and Business*, (67), p. 55-66.
- Kristiansen, S., Furuhoft, B. and Wahid, F. (2003). "Internet cafe entrepreneurs: pioneers in information dissemination in Indonesia". *The International Journal of Entrepreneurship and Innovation*, 4 (4), p. 251-263.
- Lee, I. H. and Marvel, R. M. (2014). "Revisiting the entrepreneur gender-performance relationship: a firm perspective". *Small Business Economics*, 42 (4), p. 769-786.
- Liu, Y., Wei, Z. and Xie, F. (2013). "Do women directors improve firm performance in China?". *Journal of Corporate Finance*, (28), p. 169-184.
- Peni, E. (2012). "CEO and Chairperson characteristics and firm performance". *Journal of Management and Governance*, 18 (1), p. 185-205.
- Hoàng Thị Phương Thảo, Phùng Đức Nam & Hoàng Thị Phương Anh (2015). "Giới tính, sở hữu nhà nước và thành quả công ty". *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 26 (8), tr. 111-128.

PHỤ LỤC

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Cách đo lường	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Biến phụ thuộc					
ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	4,67	11,83	-96,14	99,56
ROE	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	6,61	16,40	-99,85	99,75
Biến độc lập					
Giới tính chủ DNTN (<i>Gender</i>)	Chủ DNTN là Nữ = 1; Nam = 0	0,32	0,47	0,00	1,00
Tuổi của chủ DNTN (<i>Age</i>)	Tuổi của chủ DNTN tính đến hết năm 2009	45,75	9,74	19,00	87,00
Trình độ học vấn của chủ DNTN (<i>Edu</i>)	Trình độ học vấn chủ DNTN từ đại học trở lên = 1; trình độ khác = 0	0,17	0,38	0,00	1,00
Biến kiểm soát					
Quy mô doanh nghiệp theo lao động (<i>Log labour</i>)	Số lượng lao động của doanh nghiệp có mặt vào 31/12/2009 (người)	19,47	45,87	1,00	1.889,00
Quy mô doanh nghiệp theo tổng tài sản (<i>Log asset</i>)	Tổng tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2009 (triệu đồng)	5.060,32	26.131,99	4,00	1.646.597,00
Đòn bẩy tài chính (<i>Leverage</i>)	Tỷ lệ Nợ/Tổng tài sản (%)	37,55	29,87	0,00	99,60
Nhóm ngành Nông-Lâm-Ngư nghiệp (<i>Group1</i>)	DNTN thuộc nhóm ngành Nông-Lâm-Ngư nghiệp = 1; Các ngành khác = 0	0,05	0,21	0,00	1,00
Nhóm ngành Thương mại-Dịch vụ (<i>Group3</i>)	DNTN thuộc nhóm ngành Thương mại-dịch vụ = 1; Các ngành khác = 0	0,61	0,49	0,00	1,00

Nguồn: Tính toán từ bộ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp 2010 của Tổng cục Thống kê.

Bảng 2. Ma trận tương quan

	ROE	ROA	Gender	Age	Edu	Log_asset	Log_labour	Leverage	Group 1	Group 3	VIF
ROE	1,00										
ROA	0,83	1,00									
Gender	0,02	0,02	1,00								1,04
Age	0,02	0,04	-0,05	1,00							1,02
Edu	-0,04	-0,06	-0,05	-0,05	1,00						1,02
Log_asset	-0,06	-0,16	-0,05	0,06	0,09	1,00					1,84
Log_labour	0,04	0,00	-0,11	0,04	0,08	0,58	1,00				1,93
Leverage	0,01	-0,18	-0,03	-0,01	0,06	0,49	0,30	1,00			1,34
Group 1	0,22	0,30	-0,02	0,07	-0,07	0,00	0,13	-0,10	1,00		1,09
Group 3	0,00	-0,02	0,18	-0,04	0,01	-0,15	-0,46	-0,04	-0,24	1,00	1,38

Nguồn: Tính toán từ bộ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp 2010 của Tổng cục Thống kê.

Bảng 3. Kết quả hồi quy

	ROA			ROE		
	Hệ số b	Giá trị t	Mức ý nghĩa	Hệ số b	Giá trị t	Mức ý nghĩa
Gender	0,243	1,540	0,124	0,681	2,600	0,009
Age	0,023	3,060	0,002	0,026	2,090	0,036
Edu	-0,621	-3,380	0,001	-0,789	-2,420	0,016
Log_asset *	-1,248	-12,090	0,000	-1,720	-10,790	0,000
Log_labour **	1,159	10,270	0,000	1,798	9,910	0,000
Leverage	-0,032	-13,230	0,000	0,038	6,630	0,000
Group1	15,026	24,870	0,000	19,658	24,500	0,000
Group3	1,436	9,130	0,000	2,907	10,480	0,000
Hằng số	9,289	12,530	0,000	9,790	8,610	0,000
Số quan sát	17.226			17.226		
F(8, 17217)	165,960			104,530		
Mức ý nghĩa	0,000			0,000		
R ²	13,0%			6,6%		

Ghi chú: *, ** Trước khi phân tích hồi quy, tác giả lấy Logarit hai biến Log_asset và Log_labour để đảm bảo phân phối chuẩn của dữ liệu.

Nguồn: Tính toán từ bộ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp 2010 của Tổng cục Thống kê.

Bảng 4. Kiểm định sự khác biệt giữa Nam và Nữ về mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính

	Nam	Nữ	Khác biệt (Nam-Nữ)	Giá trị t
Số quan sát	11.673	5.553		
Đòn bẩy tài chính (%)	38,216	36,153	2,063*	4,238
Độ lệch chuẩn	29,503	30,581		

Ghi chú: * Mức ý nghĩa thống kê 1%.

Nguồn: Tính toán từ bộ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp 2010 của Tổng cục Thống kê.